
Bản án số: 45/2019/ DSST
Ngày 22/10/2019

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TÂN HIỆP

Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

- Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Quang Nhật

- Hội thẩm nhân dân: 1/ - Ông Từ Tứ Hải

2/ - Bà Phạm Thị Lệ Hoa

- Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa: Bà Trần Huỳnh Thiên Ân –

Thư Ký Tòa án Nhân Dân huyện Tân Hiệp, tỉnh Kiên Giang.

Trong ngày 22 tháng 10 năm 2019. Tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Tân Hiệp, tỉnh Kiên Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 109/2019/TLST- DS ngày 11 tháng 06 năm 2019 Về việc: “Tranh chấp hợp đồng mua bán tài sản” theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 47/2019/QĐXXST- DS ngày 28 tháng 08 năm 2019 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Anh **Nguyễn Hồng L**, sinh năm: 1985 (có mặt)

Chị Nguyễn Thị T, sinh năm 1989 (có mặt)

Cùng địa chỉ: số 127, ấp K 2A, xã T H A, huyện T H, tỉnh Kiên Giang

Bị đơn: Anh **Nguyễn Đình T (Q)**, sinh năm: 1978 (vắng mặt)

Chị Đỗ Thị Minh (vắng mặt)

Cùng địa chỉ: ấp Đ T, xã T T, huyện T H, tỉnh Kiên Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Nguyên đơn anh Nguyễn Hồng L, chị Nguyễn Thị T trình bày: Nguyên trước đây vào ngày 22/05/2018 vợ chồng tôi có bán vật tư nông nghiệp (phân bón, thuốc trừ sâu) cho vợ chồng anh Nguyễn Đình T (Q), chị Đỗ Thị M để canh tác lúa. Sau đó đến ngày 30/05/2019 hai bên ngồi tính toán nợ với nhau, cụ thể là vợ chồng anh T (Q), chị M còn nợ của chúng tôi tiền phân bón và thuốc trừ sâu số tiền gốc là 315.162.000đ (ba trăm mười lăm triệu một trăm sáu mươi hai nghìn đồng). Vợ chồng anh T (Q), chị M có làm biên nhận nợ ngày 30/05/2019 với chúng tôi, thỏa thuận lãi suất chậm trả giữa hai bên là 2%/1tháng và vợ chồng anh T (Q), chị M hứa sẽ trả cho chúng tôi theo mùa, một mùa lúa trả là 20.000.000đ (hai mươi triệu đồng), 01 năm 02 mùa lúa trả là 40.000.000đ (bốn mươi triệu đồng) nhưng chúng tôi không đồng ý với cách trả nợ trên của vợ chồng anh T (Q), chị M. Tôi có đến nhà anh T (Q), chị M đòi nợ nhiều lần nhưng anh T (Q), chị M thường xuyên lánh mặt và không thực hiện việc trả nợ cho chúng tôi.

Nay tại phiên tòa, chúng tôi yêu cầu Tòa án giải quyết buộc vợ chồng anh Nguyễn Đình T (Q), chị Đỗ Thị M trả nợ cho vợ chồng tôi số tiền gốc là 315.162.000đ (ba trăm mười lăm triệu một trăm sáu mươi hai nghìn đồng) và yêu cầu tính lãi chậm trả theo quy định pháp luật.

Bị đơn vợ chồng anh Nguyễn Đình T (Q), chị Đỗ Thị M trình bày:

Tòa án đã tổng đạt các văn bản cho vợ chồng anh Nguyễn Đình T (Q), chị Đỗ Thị M theo quy định của pháp luật nhưng tại phiên tòa hôm nay vợ chồng anh T (Q), chị M vẫn vắng mặt không lý do.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên Tòa. Hội đồng xét xử nhận định:

Quan hệ pháp luật tranh chấp xảy ra giữa nguyên đơn vợ chồng anh Nguyễn Hồng L, chị Nguyễn Thị T với bị đơn vợ chồng anh Nguyễn Đình T (Q), chị Đỗ Thị M là quan hệ “Tranh chấp hợp đồng mua bán tài sản”.

[1] **Về thẩm quyền:** Đây là vụ kiện tranh chấp hợp đồng mua bán tài sản thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại khoản 3 Điều 26 BLTTDS năm 2015. Mặt khác đây là vụ kiện dân sự không có yếu tố nước ngoài nên thuộc thẩm quyền của Tòa án nhân dân cấp huyện theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 BLTTDS năm 2015. Ngoài ra Tòa án nhân dân huyện Tân Hiệp, tỉnh Kiên Giang có thẩm quyền giải quyết theo quy định tại điểm a Khoản 1 Điều 39 BLTTDS năm 2015.

[2] **Về thủ tục tố tụng:** vợ chồng anh Nguyễn Đình T (Q), chị Đỗ Thị M với tư cách là bị đơn. Tại phiên tòa hôm nay vợ chồng anh T (Q), chị M vắng mặt không lý do, trước đó Tòa án đã tổng đạt và tiến hành các thủ tục niêm yết theo quy định chung của Bộ luật tố tụng dân sự, các thông báo về việc thụ lý vụ án, thông báo về kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, quyết định đưa vụ án ra xét xử, quyết định hoãn phiên tòa cho bị đơn vợ chồng anh T (Q), chị M, theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 quy định: “Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai mà bị đơn không có yêu cầu phản tố vắng mặt thì Tòa án tiến hành xử vắng mặt họ”. Do đó Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt vợ chồng anh T (Q), chị M là phù hợp theo quy định pháp luật.

[3] Xét yêu cầu của nguyên đơn vợ chồng anh Nguyễn Hồng L, chị Nguyễn Thị T yêu cầu bị đơn vợ chồng anh Nguyễn Đình T (Q), chị Đỗ Thị M phải thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho vợ chồng anh L, chị T số tiền gốc là 315.162.000đ (ba trăm mười lăm triệu một trăm sáu mươi hai nghìn đồng) và yêu cầu tính lãi chậm trả theo quy định của pháp luật là có cơ sở chấp nhận. Bởi vì trước đây vợ chồng anh T (Q), chị M có mua thiếu tiền phân bón và thuốc trừ sâu của vợ chồng anh L, chị T. Đến ngày 30/5/2019 thì vợ chồng anh L, chị T và vợ chồng anh T (Q), chị M ngồi tính toán nợ với nhau thì tổng cộng vợ chồng anh T (Q), chị M còn nợ của vợ chồng anh L, chị T số tiền gốc phân bón và thuốc trừ sâu là 315.162.000đ (ba trăm mười lăm triệu một trăm sáu mươi hai nghìn đồng), vợ chồng anh T (Q), chị M có làm biên nhận nợ ngày 30/5/2019 với vợ chồng anh L, chị T, thỏa thuận lãi suất chậm trả giữa hai bên là 2%/tháng và vợ chồng anh T (Q), chị M hứa sẽ trả cho vợ chồng anh L, chị T theo mùa lúa, một mùa lúa trả là 20.000.000đ (hai mươi triệu đồng), 01 năm 02 mùa lúa trả là 40.000.000đ (bốn mươi triệu đồng) nhưng vợ chồng anh L, chị T không đồng ý với

cách trả nợ trên của vợ chồng anh T (Q), chị M. Vợ chồng anh L, chị T có đến nhà anh T (Q), chị M đòi nợ nhiều lần nhưng từ đó đến nay vợ chồng anh T (Q), chị M vẫn không thực hiện việc trả nợ cho vợ chồng anh L, chị T. Xét yêu cầu của vợ chồng anh L, chị T yêu cầu tính lãi chậm trả là có cơ sở chấp nhận.

Điều 440 Bộ luật dân sự năm 2015 quy định:

1. Bên mua có nghĩa vụ thanh toán tiền theo thời hạn, địa điểm và mức tiền được quy định trong hợp đồng.

2. Trường hợp các bên chỉ có thỏa thuận về thời hạn giao tài sản thì thời hạn thanh toán tiền cũng được xác định tương ứng với thời hạn giao tài sản. Nếu các bên không có thỏa thuận về thời hạn giao tài sản và thời hạn thanh toán tiền thì bên mua phải thanh toán tiền tại thời điểm nhận tài sản.

3. Trường hợp bên mua không thực hiện đúng nghĩa vụ trả tiền thì phải trả lãi trên số tiền chậm trả theo quy định tại Điều 357 của Bộ luật này.

Điều 357 Bộ luật dân sự năm 2015 quy định:

1. Trường hợp bên có nghĩa vụ chậm trả tiền thì bên đó phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả.

2. Lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được xác định theo thỏa thuận của các bên nhưng không được vượt quá mức lãi suất được quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật này; nếu không có thỏa thuận thì thực hiện theo quy định tại Khoản 2 Điều 468 của Bộ luật này.

Như vậy số tiền lãi do chậm trả tiền trong vụ kiện này tính từ ngày 01/06/2019 đến ngày xét xử hôm nay là ngày 22/10/2019 là 141 ngày cụ thể như sau: $315.162.000đ \times 1,66\% \times 141 \text{ ngày} = 24.588.939đ$ tính tròn là 24.589.000đ (hai mươi bốn triệu năm trăm tám mươi chín nghìn đồng). Tổng cộng tiền gốc và tiền lãi là 339.751.000đ (ba trăm ba mươi chín triệu bảy trăm năm mươi một nghìn đồng).

[4] **Về án phí DSST:** Áp dụng điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14 về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Yêu cầu của nguyên đơn vợ chồng anh Nguyễn Hồng L, chị Nguyễn Thị T được chấp nhận nên vợ chồng anh L, chị T không phải chịu án phí, trả lại tiền tạm ứng án phí cho vợ chồng anh L, chị T số tiền là 7.879.000 đồng (bảy triệu tám trăm bảy mươi chín nghìn đồng) theo biên lai thu số 0003380 ngày 05/06/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tân Hiệp, tỉnh Kiên Giang.

Buộc vợ chồng anh Nguyễn Đình T (Q), chị Đỗ Thị M phải nộp: 339.751.000đ x 5% = 16.987.550đ tính tròn là 16.988.000đ (mười sáu triệu chín trăm tám mươi tám nghìn đồng).

Các đương sự có quyền kháng cáo trong hạn luật định.

Vì các lẽ trên.

QUYẾT ĐỊNH:

1/ Áp dụng Điều 357, Điều 430, Điều 440, Khoản 1 Điều 468 Bộ Luật Dân Sự năm 2015, Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14 về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

2/ Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn vợ chồng anh Nguyễn Hồng L, chị Nguyễn Thị T.

3/ Buộc vợ chồng anh Nguyễn Đình T (Q), chị Đỗ Thị M trả cho vợ chồng anh Nguyễn Hồng L, chị Nguyễn Thị T tổng cộng số tiền gốc và lãi là 339.751.000đ (ba trăm ba mươi chín triệu bảy trăm năm mươi một nghìn đồng).

Kể từ ngày vợ chồng anh Nguyễn Hồng L, chị Nguyễn Thị T có đơn yêu cầu Thi hành án nếu vợ chồng anh Nguyễn Đình T (Q), chị Đỗ Thị M không trả số tiền trên thì hàng tháng còn phải trả tiền lãi theo quy định tại Khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự 2015.

4/ Về án phí DSST:

- Buộc vợ chồng anh Nguyễn Đình T (Q), chị Đỗ Thị M nộp 16.988.000đ (mười sáu triệu chín trăm tám mươi tám nghìn đồng).

- Trả lại tiền tạm ứng án phí cho vợ chồng anh Nguyễn Hồng L, chị Nguyễn Thị T số tiền là 7.879.000 đồng (bảy triệu tám trăm bảy mươi chín nghìn đồng) theo biên lai thu số 0003380 ngày 05/06/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tân Hiệp, tỉnh Kiên Giang.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật thi hành án dân sự, người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án theo quy định tại các điều 6,7 và 9 luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 luật thi hành án dân sự.

Báo cho vợ chồng anh Nguyễn Hồng L, chị Nguyễn Thị T biết có quyền kháng cáo trong hạn luật định là 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm.

Báo cho vợ chồng anh Nguyễn Đình T (Q), chị Nguyễn Thị T biết có quyền kháng cáo trong hạn luật định là 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày Tòa án niêm yết bản án.

Nơi nhận:

- VKSND huyện Tân Hiệp.
- TAND tỉnh Kiên Giang .
- Chi cục THADS huyện Tân Hiệp.
- Các đương sự.
- Lưu HS.
- Lưu VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Lê Quang Nhật

